ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 103 /2026/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1676/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh

(để b/c);

- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NNMT$_{(kt)}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công bao gồm:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát sản phẩm, dịch vụ công là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện sản phẩm và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm.

4. Cơ quan quyết định đầu tư là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

5. Chủ đầu tư là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công phải tiến hành định kỳ và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ sản phẩm.

2. Trong thời gian thi công, trường hợp có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

3. Đối với các sản phẩm là cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hoặc sản phẩm số, việc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, đồng bộ của dữ liệu; khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu; khả năng khai thác, sử dụng và đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an toàn thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Căn cứ pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu

1. Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về dữ liệu số, an toàn thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu và các quy định khác có liên quan đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực đất đai.

Điều 6. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện hoặc giao cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả sản phẩm, dịch vụ công đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công so với thời gian thi công đã được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

a) Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp *(sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra)* thực hiện giám sát, kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

b) Tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm; lập hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán đối với các sản phẩm, dịch vụ công được giao làm chủ đầu tư;

c) Đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các sản phẩm, dịch vụ công được giao;

d) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

đ) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

e) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công đang thực hiện không đúng với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

g) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành khi kết thúc;

h) Đối với các sản phẩm là cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin đất đai, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chuẩn hóa dữ liệu, khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin trước khi nghiệm thu và bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thi công *(sau đây gọi là đơn vị thi công)*.

a) Đơn vị thi công phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các sản phẩm, dịch vụ công trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu;

b) Lập kế hoạch thi công chi tiết đảm bảo tiến độ được chủ đầu tư chấp nhận trong đó nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ đồng thời gửi đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

c) Thực hiện thi công theo đúng đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

d) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thi công; trường hợp sản phẩm, dịch vụ công chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện và tự chịu trách nhiệm về kinh phí; phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư theo quy định;

đ) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công được giao thực hiện;

e) Lập báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hằng tháng;

g) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 7. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu

1. Sau khi được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết trong đó nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công gửi chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) để có kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Trên cơ sở kế hoạch thi công của đơn vị thi công, chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) tổ chức lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết, gửi đơn vị thi công và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 8. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu

1. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của sản phẩm, dịch vụ công theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của sản phẩm, dịch vụ công theo quy định hiện hành.

Chương II
GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 9. Giám sát sản phẩm, dịch vụ công

1. Nội dung giám sát sản phẩm, dịch vụ công bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công;

b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;

c) Giám sát tiến độ thi công sản phẩm, dịch vụ công;

d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công sản phẩm, dịch vụ công (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công;

e) Kiểm tra, đôn đốc nhà thầu thi công tại địa điểm thi công theo yêu cầu của đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ và tiến độ thi công của sản phẩm, dịch vụ công;

g) Giám sát việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu; việc tuân thủ các yêu cầu về chuẩn hóa dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin đối với các sản phẩm số.

2. Trong quá trình giám sát, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát thi công theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 10. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu tài sản gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bảng giá đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm (20%) và nội nghiệp là 60 phần trăm (60%); mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm (5%) và nội nghiệp là 15 phần trăm (15%).

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng.

a) Công tác kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư;

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở nội nghiệp hay ngoại nghiệp hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại một số nội dung công việc của quá trình thi công để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Trong quá trình kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công;

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm, dịch vụ công giao nộp;

e) Đối với các đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt;

g) Đối với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin đất đai, việc kiểm tra phải bao gồm kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, đồng bộ của dữ liệu; khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu; khả năng khai thác, sao lưu, phục hồi dữ liệu và việc bảo đảm an toàn thông tin.

3. Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra để giám sát quá trình kiểm tra theo quy định.

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng, mức khó khăn và những vấn đề khác so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công (nếu có);

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra và hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 của Quy định này, trong thời gian không quá 05 ngày

làm việc, chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp để thực hiện kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm, dịch vụ công so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các quy định khác trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Trường hợp chất lượng sản phẩm, dịch vụ công chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi báo cáo sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 14 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này kèm theo sản phẩm, dịch vụ công đã được sửa chữa đến chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

d) Kiểm tra lại các sản phẩm, dịch vụ công đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (nếu có) theo Mẫu số 15 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục sản phẩm, dịch vụ công đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm, dịch vụ công không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục, sản phẩm, dịch vụ công đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

h) Lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành theo Quy định này.

2. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra.

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm, dịch vụ công còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm, dịch vụ công không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm, dịch vụ công đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định, theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra.

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Lập hồ sơ giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư thuộc trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra theo quy định;

đ) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

Chương III
THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 14. Thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

1. Chủ đầu tư giao đơn vị trực thuộc hoặc thành lập hội đồng thực hiện thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về sản phẩm, dịch vụ công (nếu cần).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định.

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của hội đồng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Hồ sơ thẩm định.

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp chủ đầu tư;

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

5. Nội dung thẩm định.

a) Thẩm định về việc tuân thủ các quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo yêu cầu của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Thẩm định việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục sản phẩm, dịch vụ công hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm, dịch vụ công.

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ.

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 15. Nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Trên cơ sở kết quả thẩm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu.

a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

c) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

d) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

3. Nội dung nghiệm thu.

Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Kết thúc quá trình nghiệm thu phải lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này và lập Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có) và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 17 Quy định này.

Điều 16. Giao nộp sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định, đơn vị thi công có trách nhiệm giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

2. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục sản phẩm, dịch vụ công đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng, chất lượng và được nêu cụ thể trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng thi công.

Điều 17. Lập hồ sơ nghiệm thu

1. Kết thúc quá trình nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, dịch vụ công, chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ nghiệm thu.

Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm, dịch vụ công hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành theo quy định tại Điều 16 của Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm (nếu có).

2. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 18. Lập hồ sơ quyết toán sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán sản phẩm, dịch vụ công. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công lập theo Mẫu số 11 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

e) Biên bản giao nộp sản phẩm, dịch vụ công hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm, dịch vụ công;

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm theo Mẫu số 12 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với các sản phẩm, dịch vụ công được thi công trong nhiều năm.

2. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tiến hành kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo Quy định này.

2. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện và hoàn thành một phần sản phẩm, dịch vụ công mà đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiến hành thẩm định, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo Quy định này.

3. Trường hợp khác, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ vào tình hình thực tế và các quy định hiện hành của pháp luật để hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Phụ lục 01

NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI; XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT; XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Xây dựng lưới địa chính**				
1	**Chọn điểm, đúc mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm**				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất/thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
	- Đúc mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc, xây tường vây: Kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
2	**Đo ngắm**				
	- Tài liệu kiểm định máy và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo và các tài liệu liên quan	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra thực địa	Điểm	5	2	Kết quả đo, phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	**Tính toán, bình sai**				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	**Tính đồng bộ, hợp lý**				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
II	**Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo từ ảnh hàng không**				
1	**Khống chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời**				
	- Chọn chích điểm khống chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	Phiếu YKKT
	+ Vị trí các điểm khống chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh các điểm khống chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
2	**Điều vẽ ảnh**				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	Phiếu YKKT
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
3	**Tăng dày khống chế ảnh nội nghiệp**				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Định hướng	Mô hình	50	3	Phiếu YKKT
	- Chọn chích và đo điểm	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	Phiếu YKKT
4	**Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp**				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bằng mắt thường	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)	Mảnh	20	3	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
III	**Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IV	**Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính**				
1	**Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phạm vi khu vực rộng**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
2	**Đo đạc chỉnh lý đơn lẻ**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
V	**Lồng ghép nội dung đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính với đo đạc lập bản đồ địa chính**				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
1	**Lồng ghép nội dung đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính với đo đạc lập bản đồ địa chính**				
	- Kiểm tra tài liệu thu thập (bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận)	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra danh sách các trường hợp phải kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tài liệu thu thập về người sử dụng đất, loại đất, nguồn gốc, thời điểm sử dụng, hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có)	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
2	**Lồng ghép nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính với đo đạc lập bản đồ địa chính**				
	- Kiểm tra dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra dữ liệu phi cấu trúc thửa đất	Hồ sơ	50	15	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
VI	**Trích đo địa chính**				
1	**Trích đo địa chính thửa đất**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Hình thể, kích thước, diện tích, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	Phiếu YKKT
2	**Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung /mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VII	**Số hóa bản đồ địa chính**				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VIII	**Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IX	**Sổ mục kê đất đai**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
X	**Sổ địa chính**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao Giấy chứng nhận	Thửa	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu Giấy chứng nhận và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
XI	**Sổ cấp Giấy chứng nhận**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao Giấy chứng nhận	Giấy	100	20	Phiếu YKKT
XII	**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết Giấy chứng nhận	GCN	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp Giấy chứng nhận (nếu có)	GCN	100	20	Phiếu YKKT
XIII	**Kết quả thống kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	30	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XIV	**Kết quả kiểm kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XV	**Xây dựng bảng giá đất (theo khu vực, vị trí)**				
1	**Xác định, loại đất, khu vực, vị trí tại cấp xã**				
	- Kết quả xác định loại đất	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định khu vực	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định vị trí đất	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT
2	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**				
	- Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại cấp xã.	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất, về điểm điều tra	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất tại cấp xã	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp xã	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	**Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã**				
	- Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Thống kê giá đất tại cấp xã.	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp xã.	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	**Kết quả xây dựng bảng giá đất**				
	- Bảng giá đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XVI	**Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất**				
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**				
	- Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường.	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất, về điểm điều tra	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất tại xã, phường	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	**Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã**				
	- Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Thống kê giá đất tại xã, phường.	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường.	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành.**				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất điều chỉnh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	**Xây dựng bảng giá đất sửa đổi, bổ sung**				
	- Bảng giá đất sửa đổi, bổ sung của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; sửa đổi, bổ sung giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất sửa đổi, bổ sung	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XVII	**Cơ sở dữ liệu địa chính**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
2	**Dữ liệu không gian đất đai nền**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	**Dữ liệu không gian địa chính**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	**Dữ liệu thuộc tính địa chính**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
5	**Dữ liệu đất đai phi cấu trúc**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu địa chính	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
6	**Siêu dữ liệu**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	Phiếu YKKT
7	**Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống**				
	- Kiểm tra đối soát thông tin thửa đất, ký số vào sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Xã	100	20	Phiếu YKKT
8	**Kiểm tra chuyển đổi cơ sở dữ liệu địa chính** ***(áp dụng khi thực hiện chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2024)***				
	- Kiểm tra mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu	Mô hình	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sau khi chuyển đổi	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
XVIII	**Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	**Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	**Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	**Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XIX	**Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	**Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	**Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	**Dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XX	**Cơ sở dữ liệu giá đất**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
2	**Dữ liệu không gian giá đất**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian giá đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian giá đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	**Dữ liệu thuộc tính giá đất**				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất chuyển nhượng trên thị trường; vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất.	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	**Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	**Tích hợp vào hệ thống**				
	Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXI	**Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**				
1	**Thu thập các tài liệu, dữ liệu**				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
	- Các tài liệu, dữ liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
2	**Dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	**Dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	**Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất dạng số trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	10	Phiếu YKKT
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	**Tích hợp dữ liệu vào hệ thống**				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT

Phụ lục 02
CÁC MẪU VĂN BẢN

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát thi công;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
- Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị giám sát, kiểm tra);
- Mẫu số 08: Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 10: Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 11: Công văn đề nghị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công (hoặc hạng mục sản phẩm, dịch vụ công);
- Mẫu số 12: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 13: Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 14: Báo cáo sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 15: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị giám sát, kiểm tra).

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

NHẬT KÝ GIÁM SÁT THI CÔNG

Chủ đầu tư: .....

Sản phẩm, dịch vụ công:.....

Địa điểm thi công:.....

Đơn vị thi công: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....

Năm ...

NHẬT KÝ GIÁM SÁT THI CÔNG

Chủ đầu tư: .....
Sản phẩm, dịch vụ công: .....
Địa điểm thi công:.....

1. ĐƠN VỊ THI CÔNG

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất:.....
- Cán bộ kỹ thuật: .....

2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

- Tổ trưởng giám sát:.....
- Cán bộ giám sát khác:.....
- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Ngày giám sát:.....

Người giám sát:.....

Công đoạn giám sát:.....

Thuộc địa bàn:.....

Nội dung giám sát *(nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đội trưởng (Tổ trưởng) sản xuất *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người giám sát** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02

PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA

Người kiểm tra: …….. Chức vụ: ……
Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....
Loại sản phẩm kiểm tra: .....
Thuộc (tên sản phẩm, dịch vụ công):.....
Đơn vị thi công:.....

TT	Nội dung kiểm tra	Ý kiến kiểm tra	Xử lý	Ghi chú
1				
2				
3				

(Địa danh), ngày tháng năm 20...
Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:.....
Thuộc sản phẩm, dịch vụ công:.....
Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: .....
Chức vụ:.....
Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....
Họ và tên người đại diện đơn vị thi công:.....
Chức vụ:.....
Đơn vị thi công:.....
Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện)*.
Kết quả kiểm tra:.....
……
Nhận xét:.....
……
……
Yêu cầu đối với đơn vị thi công:.....
……..
……..
Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:..... ……
……
Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

Người được kiểm tra *(Ký và ghi rõ họ, tên)*	**Người kiểm tra** *(Ký và ghi rõ họ, tên)*

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán...: *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).*

1. Các cơ sở pháp lý để thi công sản phẩm, dịch vụ công: *(nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công).*

2. Phạm vi khu vực thi công: *(nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).*

3. Đặc điểm địa hình địa vật: *(nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).*

4. Thời gian và đơn vị thi công: *(nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).*

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: *(nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).*

7. Khối lượng công việc: *(nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công).*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	
1							
2							
3							

8. Kết luận và kiến nghị: *(kết luận chung về chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,*(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)*

I. Tình hình thực hiện

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng .... năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT- ĐT được duyệt		Thực tế thi công	
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng
1						
2						
3						

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

6. Tổ chức thực hiện:

I. Tình hình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm của đơn vị thi công

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán sản phẩm, dịch vụ công, ... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*
- Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công *(nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).*

2. Thành phần kiểm tra *(nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra):*

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 1, điều 10 của Quy định này).*

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của sản phẩm, dịch vụ công).*

II. Kết luận và kiến nghị

1. Về khối lượng: *(nêu tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành ....

2. Về chất lượng: *(nêu tên sản phẩm, dịch vụ công)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức độ khó khăn (nếu có):

4. *(Nêu tên sản phẩm, dịch vụ công)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và đảm bảo chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).*

3. Đại diện đơn vị thi công: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).*

4. Thời gian kiểm tra

.....Bắt đầu: ngày.... tháng ... năm

.....Kết thúc: ngày... tháng ... năm

5. Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

6. Kết luận và kiến nghị

a) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)*

b) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c) Mức độ khó khăn (nếu có): *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*.

d) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)
- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).*

I. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... sản phẩm, dịch vụ công đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*
- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng *sản phẩm, dịch vụ công*: *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*
- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

II. Thành phần giám sát, kiểm tra: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).*

III. Thời gian giám sát, kiểm tra: Từ ngày ..../.../. đến ngày ..../.../....

IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công

1.1. Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm ……. đến tháng .... năm

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công sản phẩm, dịch vụ công)*

1.4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục sản phẩm, dịch vụ công thuộc kế hoạch năm)*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Dự án, thiết kế KT - DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)*

1.6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)*

2. Tiến độ thực hiện: *(Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi công và tiến độ kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của từng hạng mục công việc)*

3. Quy trình thực hiện: *(Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, ...đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)*

4. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này;

+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)

5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Quy định này)

V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 1, Điều 10 của Quy định này).*

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của sản phẩm, dịch vụ công;
- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

2. Kết quả kiểm tra

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm, dịch vụ công của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								

VI. Kết luận và kiến nghị

1. Về khối lượng: *(tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành *(nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)*

2. Về chất lượng: *(tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm, dịch vụ công đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh)*.

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): *(Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt)*.

4. (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT, KIỂM TRA
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT, ...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...*

I. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm 20 đến tháng .... năm 20

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công).*

4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*

6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

II. Các căn cứ pháp lý thẩm định

- Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT, ...;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;
- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

III. Thành phần, nội dung và kết quả thẩm định

1. Thành phần

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

2. Nội dung

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Kết quả thẩm định

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư;

đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định.

TT	**Hạng mục công việc**	**Đơn vị tính**	**Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt**		**Thực tế thi công**		**Thẩm định**		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	*(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm*								
2									
3									

IV. Kết luận và kiến nghị

Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành .

Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mức khó khăn (nếu có).

(Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Được phê duyệt theo Quyết định số ngày... tháng...năm .... của cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư:
- Đơn vị thi công:
- Đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu):

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)
- Đại diện đơn thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)
- Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu): (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu như sau:

1. Công tác thi công sản phẩm, dịch vụ công: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a) Các văn bản:

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;
- Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

b) Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT - DT được duyệt		Thực tế thi công		Nghiệm thu		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	*(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)*								
2									

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a) Về thời gian thực hiện hạng mục sản phẩm, dịch vụ công hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ:

Bắt đầu: ngày….. tháng ….. năm

Kết thúc: ngày ….. tháng …. năm

b) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)
- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d) Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ) Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)
- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)
- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	(nếu có tham gia nghiệm thu) *(Ký, ghi rõ họ tên, chúc vụ, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 10

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỷ thuật - dự toán, ... (nếu có): *ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.*

Phạm vi sản phẩm, dịch vụ công: *nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.*

Đơn vị thi công: *Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công.*

Thời gian thi công: *Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm*

Đơn vị giám sát, kiểm tra: *Tên đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.*

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: *Từ tháng ....năm ....đến tháng ....năm.*

Đơn vị thẩm định: *Tên đơn vị thực hiện thẩm định sản phẩm, dịch vụ công.*

Thời gian thẩm định: *Từ tháng ....năm ....đến tháng năm.*

Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

TT	**Tên hạng mục công việc**	**Đơn vị tính**	**Dự án, Thiết kế KT - DT được duyệt**	**Khối lượng thi công hoàn thành**				**Ghi chú**
				Tổng số	Năm...	Năm...	Năm...	
			KL	KL	KL	KL	KL	
1								
2								
3								

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v đề nghị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công (hoặc hạng mục sản phẩm, dịch vụ công)	*(Địa danh), ngày tháng năm*

Kính gửi: *[Cơ quan quyết định đầu tư]*

Tên sản phẩm, dịch vụ công……..của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán)* đã được đơn vị *(tên các đơn vị thi công)* thi công từ tháng….. năm…. đến tháng….. năm….. đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả *(tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị thẩm định)* kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng từ tháng ……năm ……đến tháng …… năm…… ;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị *(tên cơ quan quyết định đầu tư)* phê duyệt quyết toán sản phẩm, dịch vụ *(tên sản phẩm, dịch vụ công hoặc hạng mục công việc, sản phẩm)*.

Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (hoặc hạng mục sản phẩm, dịch vụ công);

Tổng giá trị quyết toán là..... đồng.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BẢN TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), *ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định.*

Phạm vi thực hiện: *nêu rõ thuộc những xã, phường nào.*

Đơn vị thi công: *tên đơn vị thi công.*

Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Đơn vị giám sát, kiểm tra: *(tên đơn vị giám sát, kiểm tra sản phẩm, dịch vụ).*

Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Đơn vị thẩm định: *(tên đơn vị thẩm định sản phẩm, dịch vụ).*

Thời gian thẩm định: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục *(kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước)* (nếu có).

- Ngân sách khác..... triệu đồng *(kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn)* (nếu có).

Nơi lưu sản phẩm tại: *(ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết định đầu tư).*

Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công

TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Khối lượng hoàn thành							Ghi chú
					Tổng số		Năm		Năm		…	
			Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	…	
1												
2												

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG** Số: ...../ V/v đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày tháng năm*

Kính gửi:

- Chủ đầu tư;
- Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có).

Căn cứ:.....

Quyết định số *[số quyết định]* ngày *[ngày tháng năm phê duyệt] của. [cấp phê duyệt quyết định]* phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết *[tên dự án].*

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với *[tên đơn vị thi công] về* việc thực hiện thi công dự án *[tên dự án]*

Dự án *[tên dự án],* Thiết kế thi công - tổng dự toán *[tên thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án]* hoặc Đề cương và dự toán chi tiết *[tên dự án]* đã được đơn vị *[tên đơn vị thi công]* thi công từ tháng ..... năm..... đến tháng năm đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị *[chủ đầu tư*/kiểm tra, nghiệm thu dự án *[tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].*

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Kính gửi:

- Chủ đầu tư;
- Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có).

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm và các phiếu ghi ý kiến kèm theo của ..... Đơn vị thi công báo cáo *[Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)* như sau:

1. Nội dung và kết quả sửa chữa:

……
……
……

2. Nội dung bảo lưu (nếu có):

……
……
……

3. Kết luận, kiến nghị:

……
……
……

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 15

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	(Địa danh), ngày tháng năm

BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]*

Căn cứ phiếu ghi ý kiến kiểm tra và Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của ……....

Căn cứ các sản phẩm giao nộp sau sửa chữa kèm theo báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

[Đơn vị giám sát, kiểm tra] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

.....

.....

.....

Kết luận *(Chất lượng sản phẩm, hạng mục sản phẩm, công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).*

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)